
Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.210.886.668	128.174.429.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.157.348.693	19.481.828.876
1. Tiền	111	V.01	56.157.348.693	19.481.828.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	120		2.504.922.828	2.064.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.504.922.828	2.064.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.987.670.844	90.287.754.932
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		114.800.337.757	63.451.481.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.386.492.312	1.907.971.197
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.722.587.739	0
6. Các khoản phải thu khác	136		205.812.271.334	58.928.301.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.734.018.298)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		15.624.564.167	15.717.059.366
1. Hàng tồn kho	141	V.02	15.624.564.167	15.717.059.366
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.936.380.136	623.786.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		412.939.818	623.786.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.906.068.135	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		617.372.183	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.592.754.526.076	1.458.247.668.248
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		436.644.743.977	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		436.644.743.977	0
II. Tài sản cố định	220		1.915.173.955.070	1.432.344.735.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.725.685.317.476	1.241.030.392.353
- Nguyên giá	222		2.750.989.182.465	1.845.962.785.222
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.025.303.864.989)	(604.932.392.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	189.488.637.594	191.314.342.785
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	220.102.996.170
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(32.329.805.249)	(28.788.653.385)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.384.502.411	5.639.182.800
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.384.502.411	5.639.182.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		732.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		194.819.324.618	20.263.750.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	25.866.008.872	20.263.750.310
5. Lợi thế thương mại	269		168.953.315.746	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.033.965.412.744	1.586.422.098.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.975.725.688.230	620.987.722.874
I. Nợ ngắn hạn	310		406.900.501.928	220.190.831.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.399.470.117	14.004.798.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	18.933.756.292	35.273.993.241
4. Phải trả người lao động	314		3.754.312.112	7.140.279.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	13.207.102.260	1.125.040.687
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40.137.545.918	17.320.437.715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		298.734.963.812	140.271.559.642
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.733.351.417	5.054.721.977
II. Nợ dài hạn	330		1.568.825.186.302	400.796.891.632
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.568.825.186.302	400.796.891.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.058.239.724.514	965.434.375.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.058.239.724.514	965.434.375.222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.920.396.412	259.329.012.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		242.862.436.413	38.475.464.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.057.959.999	220.853.548.432
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.789.871.805	100.575.906.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.033.965.412.744	1.586.422.098.096

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

PHẠM BAO LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	191.618.352.354	94.866.312.819	411.799.817.832	491.577.831.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		191.618.352.354	94.866.312.819	411.799.817.832	491.577.831.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	79.392.135.669	46.978.481.106	220.982.696.596	167.247.920.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.226.216.685	47.887.831.713	190.817.121.236	324.329.911.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	740.179.631	69.292.133	937.346.230	1.734.845.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	43.825.445.659	11.350.841.045	120.529.742.663	54.011.103.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.084.374.229	11.240.700.457	119.421.659.331	53.284.553.219
8. Chi phí bán hàng	24		-	111.248.500	-	111.248.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.999.524.647	14.931.238.010	51.648.069.198	52.378.274.235
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.141.426.010	21.563.796.291	19.576.655.605	219.564.130.835
11. Thu nhập khác	31	VI.14	(11.443.068.811)	23.991.317.577	37.373.443.668	24.428.255.513
12. Chi phí khác	32		394.417.236	-	1.217.095.036	159.885.872
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(11.837.486.047)	23.991.317.577	36.156.348.632	24.268.369.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.303.939.963	45.555.113.868	55.733.004.237	243.832.500.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.665.462.805	2.109.428.726	5.974.790.080	11.612.466.955
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.638.477.158	43.445.685.142	49.758.214.157	232.220.033.521
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			31.340.860.855	39.239.070.671	43.543.398.114	220.853.548.432

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	7.297.616.303	4.206.614.471	6.214.816.043	11.366.485.089
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	55.733.004.237	243.832.500.476
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	135.185.334.413	91.286.449.837
Các khoản dự phòng	03	-	10.200.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58.150.554.528)	(1.734.845.745)
Chi phí lãi vay	06	131.817.943.924	53.234.678.964
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	264.585.728.046	396.818.783.532
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(32.960.684.086)	28.252.406.360
Tăng giảm hàng tồn kho	10	348.752.560	5.908.636.057
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	22.432.692.049	(110.887.618.482)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.264.609.003)	22.847.752.408
Tiền lãi vay đã trả	13	(120.925.526.222)	(54.391.374.603)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(7.555.017.798)	(13.311.659.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.980.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(364.867.914.545)	(22.816.498.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(240.203.598.999)	252.420.427.117
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(233.796.336.669)	(5.808.698.676)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.705.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.504.922.828)	(2.064.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.722.587.739)	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.255.152.658.080)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.745.400.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.724.630.361	1.635.654.774

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.325.001.474.955)</i>	<i>(5.237.043.902)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	542.886.825.000	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.797.296.927.870	309.031.948.662
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(727.943.788.852)	(481.723.003.085)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.359.370.247)	(130.927.813.585)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.601.880.593.771</i>	<i>(303.618.868.008)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>19.481.828.876</i>	<i>75.917.313.669</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>56.157.348.693</i>	<i>19.481.828.876</i>

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 12 ngày 21/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 06 công ty con và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,71%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99%
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP tại Phú Yên	Phú Yên	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2020, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	2.769.519.022	3.856.656.794
- Tiền gửi ngân hàng	53.387.829.671	15.625.172.082
Cộng	<u>56.157.348.693</u>	<u>19.481.828.876</u>
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	14.503.246.825	15.717.059.366
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.121.317.342	0
Cộng	<u>15.624.564.167</u>	<u>15.717.059.366</u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222	
Số dư đầu kỳ		2.995.957.273	374.267.800	136.260.000		3.506.485.073	
- Mua trong năm						0	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	529.371.170.228	265.867.909.542	120.711.334.398	36.485.284		915.986.899.452	
- Tăng do hợp nhất		(10.430.581.604)	(4.036.405.678)			(14.466.987.282)	
- Thanh lý, nhượng bán		1.116.148.861.704	132.680.199.871	2.600.087.051		2.750.989.182.465	
Số dư cuối năm	1.499.530.033.839				30.000.000	2.750.989.182.465	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	245.708.872.683	347.714.745.956	9.934.135.797	1.544.638.433	30.000.000	604.932.392.869	
- Khấu hao trong năm	52.586.919.128	72.702.480.549	5.529.093.759	316.018.344		131.134.511.780	
- Tăng do hợp nhất	138.022.892.732	107.401.298.191	47.548.738.177	104.667.100		293.077.596.200	
- Thanh lý, nhượng bán		(986.901.082)	(2.853.734.778)			(3.840.635.860)	
Số dư cuối kỳ	436.318.684.543	526.831.623.614	60.158.232.955	1.965.323.877	30.000.000	1.025.303.864.989	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	724.449.990.928	510.000.830.537	5.696.867.554	882.703.334	0	1.241.030.392.353	
- Tại ngày đầu kỳ		589.317.238.090	72.521.966.916	634.763.174	0	1.725.685.317.476	
- Tại ngày cuối kỳ	1.063.211.349.296						

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	220.102.996.170	220.102.996.170
- Tăng trong kỳ	1.715.446.673	1.715.446.673
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	28.788.653.385	28.788.653.385
- Khấu hao trong kỳ	3.541.151.864	3.541.151.864
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	32.329.805.249	32.329.805.249
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	191.314.342.785	191.314.342.785
- Tại ngày cuối kỳ	189.488.637.594	189.488.637.594
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	4.855.166.090	6.473.554.682
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.979.060.814	3.831.572.557
- Chi phí khác	9.086.375.409	4.902.498.459
- Chi phí bồi thường GPMB, thuê đất	4.945.406.559	5.056.124.612
Cộng	25.866.008.872	20.263.750.310
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	5.293.528.513	4.370.716.409
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.469.027	6.555.017.797
- Thuế thu nhập cá nhân	2.385.089.354	5.941.454.852
- Thuế tài nguyên	5.279.171.648	2.500.125.665
- Thuế nhà thầu	22.668.750	22.668.750
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	12.703.691.000
- Phí môi trường rừng	1.340.829.000	3.180.318.768
Cộng	18.933.756.292	35.273.993.241
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	12.319.202.260	927.540.687
- Thủy lợi phí	887.900.000	197.500.000
Cộng	13.207.102.260	1.125.040.687
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	679.551.972.013	400.796.891.632
- Trái phiếu phát hành	889.273.214.289	-
Cộng	1.568.825.186.302	400.796.891.632

9 Vốn chủ sở hữu
9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	177.882.782.795	99.764.981.609
- Tăng vốn trong năm					0
- Lãi trong kỳ trước				220.853.548.432	11.366.485.089
- Chia cổ tức				(113.999.986.000)	(10.290.000.000)
- Giảm khác				(25.407.332.600)	(265.560.400)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	259.329.012.627	100.575.906.298
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Tăng do hợp nhất					67.011.907.762
- Lãi trong kỳ này				43.543.398.114	6.214.816.043
- Chia cổ tức				(9.952.014.329)	(12.661.852.000)
- Giảm khác					(1.350.906.298)
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	292.920.396.412	159.789.871.805
					(12.661.852.000)
					(11.302.920.627)
					1.058.239.724.514

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	172.132.735.089	94.216.965.697
- Doanh thu khác	19.485.617.265	649.347.122
Cộng	191.618.352.354	94.866.312.819
	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	59.731.891.619	46.294.633.984
- Giá vốn khác	19.660.244.050	683.847.122
Cộng	79.392.135.669	46.978.481.106
	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	740.179.631	69.292.133
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	0	0
Cộng	740.179.631	69.292.133
	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	43.084.374.229	11.240.700.457
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	110.140.588
Cộng	43.825.445.659	11.350.841.045
	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	(11.854.269.759)	23.991.317.577
- Thanh lý tài sản cố định	411.200.948	0
Cộng	(11.443.068.811)	23.991.317.577

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

